

**Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

*(Đã được kiểm toán)*



Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Địa chỉ: Lô B10 - BT3 Khu đô thị mới Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

**Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Địa chỉ: Lô B10 - BT3 Khu đô thị mới Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106358846 ngày 08/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14/10/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106358846 thay đổi lần thứ 07 ngày 14/10/2016 là 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn), với số cổ phần tương ứng là 1.000.000 cổ phần, theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Lô B10 - BT3 Khu đô thị mới Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại:            Fax:

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Quân	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Nam	Thành viên HĐQT

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Quân	Giám đốc
---------------------	----------

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì Kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện Hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Địa chỉ: Lô B10 - BT3 Khu đô thị mới Mỹ Đình II, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

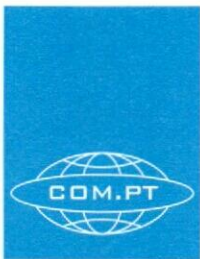
Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 24. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Văn Quân**  
Giám đốc

*Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019*



AUDIT, ACCOUNTING, FINANCE AND TAX  
MANAGEMENT CONSULTANT

COM.PT CO.,LTD  
32/203, Chua Boc Street, Dong Da  
District, Ha Noi  
Tel: (84-24) 3 5 640 218; 6 2517 402  
Fax: (84-24) 6 2517 402  
Email: comptkiemtoan@gmail.com  
Website 1: tuvanthuecompt.com  
Website 2: compt.com.vn

Số: 63/2019/BCKT.BCTC-COM.PT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/05/2019, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (kèm theo) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Lê Thị Hòa**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2018-069-1

*Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019*

**Trần Đức Hùng**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2938-2018-069-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>21.373.912.690</b>	<b>49.301.149.756</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.130.836.129</b>	<b>1.465.072.086</b>
1. Tiền	111		2.130.836.129	1.465.072.086
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.060.000.000</b>	<b>42.836.408.503</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	13.336.408.503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.060.000.000	29.500.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3.793.264.722</b>	<b>4.458.744.749</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	3.793.264.722	4.458.744.749
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>389.811.839</b>	<b>540.924.418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5.022.583	22.809.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		365.789.256	518.115.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	19.000.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.779.646.001</b>	<b>4.281.164.336</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.667.700.730</b>	<b>4.114.927.654</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.667.700.730	4.114.927.654
<i>Nguyên giá</i>	222		6.753.235.583	5.438.184.674
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.085.534.853)	(1.323.257.020)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>111.945.271</b>	<b>166.236.682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	111.945.271	166.236.682
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>26.153.558.691</b>	<b>53.582.314.092</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.302.783.811</b>	<b>44.796.157.659</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.738.783.811</b>	<b>42.896.157.659</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.770.783.811	34.301.336.396
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	-	12.821.263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	13.968.000.000	8.582.000.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>564.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	564.000.000	1.900.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>8.850.774.880</b>	<b>8.786.156.433</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>8.850.774.880</b>	<b>8.786.156.433</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.149.225.120)	(1.213.843.567)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.213.843.567)	(1.892.175.489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.618.447	678.331.922
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.153.558.691</b>	<b>53.582.314.092</b>



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Đinh Thị Mai  
Người lập biểu

Đinh Thị Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	217.291.781.540	179.774.749.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		217.291.781.540	179.774.749.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.938.114.546	176.323.073.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.353.666.994	3.451.676.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.056.885	3.980.726
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.023.889.770	563.986.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.023.889.770	563.986.375
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	296.909.755	633.527.514
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.512.083.412	1.526.944.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24)	30		(475.159.058)	731.199.005
11. Thu nhập khác	31	VI.8	560.018.360	6.850
12. Chi phí khác	32	VI.9	20.240.855	52.873.933
13. Lợi nhuận khác	40		539.777.505	(52.867.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		64.618.447	678.331.922
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.618.447	678.331.922

Đinh Thị Mai  
Người lập biểu

Đinh Thị Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		256.354.914.337	189.268.355.044
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(268.760.165.856)	(165.453.662.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(430.191.000)	(304.479.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.023.889.770)	(563.986.375)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.059.656.875	19.298.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.399.600.543)	(29.860.386.192)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.218.275.957)</b>	<b>(6.894.860.709)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		(165.960.000)	(60.662.182)
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(165.960.000)</b>	<b>939.337.818</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38.833.592.000	20.372.654.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.783.592.000)	(13.390.654.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4.050.000.000</b>	<b>6.982.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>665.764.043</b>	<b>1.026.477.109</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.465.072.086</b>	<b>438.594.977</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2.130.836.129</b>	<b>1.465.072.086</b>

Đinh Thị Mai  
Người lập biểu

Đinh Thị Mai  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gang thép Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106358846 ngày 08/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 14/10/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106358846 ngày 14/10/2016 là 10.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ đồng).

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 14/10/2016		Số thực góp tại 31/12/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Văn Quân	9.000.000.000	90,00%	9.000.000.000	90,00%
Nguyễn Mạnh Thắng	500.000.000	5,00%	500.000.000	5,00%
Nguyễn Duy Nam	500.000.000	5,00%	500.000.000	5,00%
	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Đúc sắt, thép;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Khai khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trừ xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Quảng cáo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty đã nộp Báo cáo quyết toán thuế năm 2018 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính nhưng Báo cáo này được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với quy mô của Công ty. Báo cáo kiểm toán này áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

**IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là thép phế liệu.

**5. Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Công cụ dụng cụ của Công ty gồm: Điều hòa, ti vi, tủ lạnh,...

**6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao****(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc loại khác	39 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 năm

Tài sản cố định của Công ty gồm: Xe ô tô, máy đào bánh xích, ti vi và nhà cửa vật kiến trúc.

**7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước năm 2018 bao gồm: Máy in, điều hòa, tủ lạnh, macbook, quạt, máy sấy, thiết bị vệ sinh, bảo hiểm và phụ kiện xe ô tô.

**8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc.

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và các bên liên quan, liên doanh liên kết).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...

**9. Các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay của Công ty được xác định theo các Khế ước vay và Giấy nhận nợ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

**11. Các khoản Thuế**

(i) Thuế GTGT, Thuế môn bài, Thuế tài nguyên, Thuế TNCN, Thuế Nhà thầu nước ngoài (nếu có) và các loại phí, lệ phí khác được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này

**(ii) Thuế TNDN**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và số Thuế TNDN hoãn lại (nếu có). Số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ. Thu nhập chịu Thuế TNDN trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu Thuế TNDN không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của luật Thuế TNDN.

Việc xác định Thuế TNDN thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**12. Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng hóa (Thép phế liệu).

**(ii) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu tài chính trong năm chủ yếu lãi tiền gửi ngân hàng.

**(iii) Thu nhập khác** là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác**

**(i) Chi phí bán hàng** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí mua dầu, chi phí thuê xe vận chuyển hàng, chi phí thay lốp ô tô,...

**(ii) Chi phí quản lý doanh nghiệp** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**(iii) Chi phí khác** là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.025.754.624	1.422.013.873
Tiền gửi ngân hàng	105.081.505	43.058.213
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	103.737.863	40.598.087
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Quân đội	1.343.642	2.460.126
	<b>2.130.836.129</b>	<b>1.465.072.086</b>

**2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát	-	13.336.408.503
	-	<b>13.336.408.503</b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hoàng Quế Lan	8.000.000.000	-
	<b>8.000.000.000</b>	-

**4. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	5.560.000.000	-	20.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thép An Việt</i>	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Duyệt Anh</i>	-	-	2.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phôi thép Thành Công</i>	-	-	10.000.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	560.000.000	-	-	-
Tạm ứng	1.500.000.000	-	9.500.000.000	-
<i>Nguyễn Văn Quân</i>	1.500.000.000	-	9.500.000.000	-
	<b>7.060.000.000</b>	-	<b>29.500.000.000</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.793.264.722	-	4.458.744.749	-
<b>Cộng</b>	<b>3.793.264.722</b>	<b>-</b>	<b>4.458.744.749</b>	<b>-</b>

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2018	840.344.000	-	4.566.022.492	31.818.182	5.438.184.674
Mua trong năm	-	-	1.315.050.909	-	1.315.050.909
Tại ngày 31/12/2018	840.344.000	-	5.881.073.401	31.818.182	6.753.235.583
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2018	768.056	-	1.300.216.231	22.272.733	1.323.257.020
Khấu hao trong năm	16.806.880	-	736.190.655	9.280.298	762.277.833
Tại ngày 31/12/2018	17.574.936	-	2.036.406.886	31.553.031	2.085.534.853
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31/12/2017	839.575.944	-	3.265.806.261	9.545.449	4.114.927.654
Tại ngày 31/12/2018	822.769.064	-	3.844.666.515	265.151	4.667.700.730

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.022.583</b>	<b>22.809.141</b>
Công cụ dụng cụ	5.022.583	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	22.809.141
<b>b. Dài hạn</b>	<b>111.945.271</b>	<b>166.236.682</b>
Công cụ dụng cụ	111.945.271	162.774.706
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	3.461.976
<b>Cộng</b>	<b>116.967.854</b>	<b>189.045.823</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế TNDN	19.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**9. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thép An Việt	-	-	14.873.630.780	14.873.630.780
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Duyệt Anh	-	-	14.504.785.305	14.504.785.305
Công ty Cổ phần Kim khí Gia Nguyễn	-	-	38.800.000	38.800.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phôi thép Thành Công	2.078.487.811	2.078.487.811	4.884.120.311	4.884.120.311
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Thương mại Minh Châu	680.792.000	680.792.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Thành Nam	11.504.000	11.504.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.770.783.811</b>	<b>2.770.783.811</b>	<b>34.301.336.396</b>	<b>34.301.336.396</b>

**10. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	11.128.013
Bảo hiểm y tế	-	1.172.250
Bảo hiểm thất nghiệp	-	521.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>12.821.263</b>

**11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Phụ lục số 01

**12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	10.000.000.000	-	(1.892.175.489)	8.107.824.511
Lãi trong năm trước	-	-	678.331.922	678.331.922
Tại ngày 31/12/2017	10.000.000.000	-	(1.213.843.567)	8.786.156.433
Tại ngày 01/01/2018	10.000.000.000	-	(1.213.843.567)	8.786.156.433
Lãi trong năm nay	-	-	64.618.447	64.618.447
Tại ngày 31/12/2018	10.000.000.000	-	(1.149.225.120)	8.850.774.880



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách thành viên góp vốn	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN ngày 14/10/2016		Số thực góp tại 31/12/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Văn Quân	9.000.000.000	90%	9.000.000.000	90%
Nguyễn Mạnh Thắng	500.000.000	5%	500.000.000	5%
Nguyễn Duy Nam	500.000.000	5%	500.000.000	5%
	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	217.291.781.540	179.774.749.660
	<b>217.291.781.540</b>	<b>179.774.749.660</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa	214.938.114.546	176.323.073.200
	<b>214.938.114.546</b>	<b>176.323.073.200</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	4.056.885	3.980.726
	<b>4.056.885</b>	<b>3.980.726</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.023.889.770	563.986.375
	<b>1.023.889.770</b>	<b>563.986.375</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.379.755	633.527.514
Chi phí bằng tiền khác	62.530.000	-
	<b>296.909.755</b>	<b>633.527.514</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	504.583.000	354.820.625
Chi phí vật liệu quản lý	22.102.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	129.432.514	438.999.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	762.277.833	575.865.280
Thuế, phí và lệ phí	47.583.418	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	66.349.690
Chi phí bằng tiền khác	46.104.647	90.908.962
	<b>1.512.083.412</b>	<b>1.526.944.292</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi đầu tư vào đơn vị khác	560.000.000	-
Thu nhập khác	18.360	6.850
	<b>560.018.360</b>	<b>6.850</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phạt	19.500.000	-
Tiền chậm nộp, truy thu bảo hiểm	663.802	-
Chi phí khác	77.053	52.873.933
	<b>20.240.855</b>	<b>52.873.933</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
<b>Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>
	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế TNDN	64.618.447
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu Thuế TNDN	219.270.858
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước Thuế TNDN)	283.889.305
Thu nhập chịu Thuế TNDN	-
Thuế TNDN (thuế suất 20%)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.130.836.129	1.465.072.086	2.130.836.129	1.465.072.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.060.000.000	42.836.408.503	7.060.000.000	42.836.408.503
	<b>9.190.836.129</b>	<b>44.301.480.589</b>	<b>9.190.836.129</b>	<b>44.301.480.589</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	14.532.000.000	10.482.000.000	14.532.000.000	10.482.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.770.783.811	34.301.336.396	2.770.783.811	34.301.336.396
	<b>17.302.783.811</b>	<b>44.783.336.396</b>	<b>17.302.783.811</b>	<b>44.783.336.396</b>

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.130.836.129	-	-	2.130.836.129
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.060.000.000	-	-	7.060.000.000
	<b>9.190.836.129</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.190.836.129</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.465.072.086	-	-	1.465.072.086
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.836.408.503	-	-	42.836.408.503
	<b>44.301.480.589</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.301.480.589</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	13.300.000.000	1.232.000.000	-	14.532.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.770.783.811	-	-	2.770.783.811
	<b>16.070.783.811</b>	<b>1.232.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.302.783.811</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	8.582.000.000	1.900.000.000	-	10.482.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	34.301.336.396	-	-	34.301.336.396
	<b>42.883.336.396</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.783.336.396</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT.

Công ty đã nộp Báo cáo quyết toán thuế năm 2018 theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính nhưng Báo cáo kiểm toán này được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để phù hợp với quy mô của Công ty theo Điều 1 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Đinh Thị Mai**  
Người lập biểu

**Đinh Thị Mai**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Quân**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**Phụ lục số 01**

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ			
	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>8.582.000.000</b>	<b>8.582.000.000</b>	<b>34.115.592.000</b>	<b>13.968.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	8.582.000.000	38.833.592.000	34.115.592.000	13.300.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	668.000.000	-	668.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>668.000.000</b>	<b>1.232.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	1.900.000.000	1.900.000.000	668.000.000	1.232.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.482.000.000</b>	<b>10.482.000.000</b>	<b>34.783.592.000</b>	<b>15.200.000.000</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2018-HĐCVH/NHCT326-GTHN ngày 06/03/2018 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng là: 15.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký. Lãi suất Khoản Tín Dụng: Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số: 10/2017-HĐCVĐADT/NHCT326-GANGTHEP ngày 16/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Hạn mức tín dụng là: 800.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bền Cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất Khoản Tín Dụng: Lãi suất cho vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.